

16. Mô hình trồng, thâm canh lê giống mới theo GAP**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình trồng, thâm canh chuỗi theo GAP**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			
		Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500	Cây giống cao > 50cm đối với giống tách từ cây mẹ và > 20cm đối với giống nuôi cấy mô. Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
		Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000	
	2	Giống trồng dặm	Cây	100	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
9	Túi bao bùồng	Túi	2.000	Sử dụng cho năm thứ 2

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Hom	5.555	Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Cọc gỗ làm cây đỡ cho cây bám phát triển leo lên giàn	Cọc	5.555	
	4	Thanh sắt mạ kẽm (Ống sắt tròn đường kính 27mm; dày 2,1mm)	M	1.700	
	5	Dây thép mạ kẽm (loại 3 mm, loại 4 mm)	M	7.000	
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	
	7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300	với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
	9	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	10	Vôi bột	Kg	550	
	11	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	440	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	660	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình trồng, thâm canh dứa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Chòi/ cây	60.000	TCCS
	2	Giống trồng dặm	Chòi/ cây	3.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	320	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	840	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	3	Điều hoa bảo	Lít	5	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình thâm canh dưa có che phủ nilon**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Chòi/cây	50.000	TCCS
	2	Giống trồng dặm	Chòi/cây	1.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Nilon	Kg	160	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080	
	4	Điều hoa bảo	Lít	5	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình trồng thâm canh dứa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	335	Cây giống cao ≥ 50 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	33	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	7	Vôi bột	Kg	300	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Thời kỳ kinh doanh	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	140	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
(năm thứ 4 trở đi)	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

V. CÂY DƯỠC LIỆU**1. Mô hình trồng cây diệp hạ châu****A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân hữu cơ vi sinh	Cây	1.500	
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	Tiêu chuẩn cơ sở

4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
5	Chế phẩm sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình trồng cây dinh lãng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	25.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	2.500	Tiêu chuẩn cơ sở

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2.2	Đạm nguyên chất (N) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	150	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc bảo vệ thực vật + Năm 1 + Năm 2, năm 3	1.000đ/năm	5.000 1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng cây gừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Không sâu bệnh
2	Phân NPK	Kg	520	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình trồng cây kim tiền thảo**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	250	
3	Phân NPK	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình trồng cây khô tía

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	10.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	1.000	
2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh: + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	2.000 2.400	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	100 100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 90	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Năm 1	Kg/năm	120	
	+ Năm 2, năm 3	Kg/năm	120	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc bảo vật thực vật (năm 1, năm 2, năm 3)	1.000đ/năm	1.000	Lượng dùng cho mỗi năm

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng cây nghệ thâm canh**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/kg	50.000/4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	Phân bón			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	

2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
1	Giống	Củ/kg	25.000/2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	Phân bón			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình trồng cây sa nhân tím**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây giống			
1.1	Cây trồng mới	Cây	2.000	

1.2	Cây trồng dặm	Cây	200	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
1.4	Phân vi sinh	Kg	1.000	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình trồng cây trạch tả thâm canh**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	----------------------	---	--

B. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	140.000	Không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	7.000	
2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	124	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình trồng cây ba kích**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
---	------------------------------------	----------------------	----	--

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống			Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	300	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000	
5	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Chế phẩm sinh học /thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng cây đương quy**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh
2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	75	
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5	
2.5	Chế phẩm sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình trồng cây hoài sơn**A. Định mức lao động:**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	92.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân bón: + Phân vi sinh + NPK	Kg Kg	5.000 400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình trồng cây hà thủ ô đỏ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Cây không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)			
	+ Năm 1	Kg	360	
	+ Năm 2	Kg	240	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)			
	+ Năm 1	Kg	22	
	+ Năm 2	Kg	88	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)			
	+ Năm 1	Kg	32	
	+ Năm 2	Kg	48	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi			
	+ Năm 1	Kg	3	
	+ Năm 2	Kg	3	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Thuốc bảo vệ thực vật năm 1	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình trồng cây trà hoa vàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Năm 1: 8 tháng, năm 2: 4 tháng. Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh
1.2	Giống trồng dặm	Cây	250	
2.	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	1.500 2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 180	
2.5	Chế phẩm sinh học/ thuốc bảo vệ thực vật + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	1.000đ/năm 1.000đ/năm	1.000 1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

VI. Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm

1. Mô hình tưới nhỏ giọt quán gốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 1.000 m²

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Bộ điều khiển trung tâm			
1	Van xả khí 1"	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	Cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
4	Bộ châm phân Venturi 2"	Bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	Bộ	1	
II	Hệ thống đường ống chính			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt			
III.1	Mật độ khoảng 1.000 cây/ha			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	300	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	100	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	100	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	300	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.2	Mật độ khoảng 600 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	180	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	60	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	60	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.3	Mật độ khoảng 500 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	150	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	50	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	50	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	200	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
III.4	Mật độ khoảng 400 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	120	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	40	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	40	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	160	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	
III.5	Mật độ khoảng 300 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	90	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	30	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	30	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	120	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 1.000 m²

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Bộ điều khiển trung tâm			
1	Van xả khí 1"	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	Cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	Bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	Bộ	1	
II	Hệ thống đường ống chính và ống nhánh			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	Hệ thống dây tưới nhỏ giọt			
III.1	Hàng đơn, hàng cách hàng khoảng 1,2m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 20cm	Mét	900	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	20	
III.2	Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 2,5m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	Mét	900	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	24	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	20	
III.3	Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 5m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	Mét	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	20	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	30	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Tưới phun mưa cục bộ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 1.000 m²

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Bộ điều khiển trung tâm			
1	Van xả khí 1"	1	Cái	
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	1	Cái	
3	Lọc đĩa 2"	1	Bộ	
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	1	Bộ	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	1	Bộ	
II	Hệ thống đường ống chính và ống nhánh			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	Hệ thống ống nhánh và béc tưới phun mưa cục bộ			
III.1	Mật độ khoảng 1.000 cây/ha			
1	Ống PE 20mm 4bar	Mét	340	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nối PVC - PE 20	Bộ	4	
3	Đầu nối 2 ống PE 20	Cái	5	
4	Bộ béc phun bù áp Supernet 35lit/h - bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc	Bộ	110	
5	Bịt cuối ống PE 20mm	Cái	4	
6	Đục lỗ	Cái	1	
7	Cụm van	Bộ	1	
III.2	Mật độ khoảng 600 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	60	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	60	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	60	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
III.3	Mật độ khoảng 500 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	50	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm bec tưới	Cái	50	
3	Nối ống LDPE với bec tưới	Bộ	50	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	200	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.4	Mật độ khoảng 400 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	40	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm bec tưới	Cái	40	
3	Nối ống LDPE với bec tưới	Bộ	40	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	160	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.5	Mật độ khoảng 300 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm bec tưới	Cái	30	
3	Nối ống LDPE với bec tưới	Bộ	30	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	120	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.6	Mật độ khoảng 200 cây/ha			
1	Ống PE 20mm 4bar	Mét	150	
2	Đầu nối PVC - PE 20	Bộ	2	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Đầu nối 2 ống PE 20	Cái	5	
4	Bộ béc phun bù áp Supernet 70lit/h - bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc	Bộ	20	
5	Bịt cuối ống PE 20mm	Cái	2	
6	Đục lỗ	Cái	1	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm trên cây trồng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: định mức cho 01 mô hình

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, Tưới nước kết hợp với phân bón
2	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

3	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
4	Bộ bút đo PH, EC	Cái	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 mô hình.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất ≥ 15Hp	Máy	1-10	
2	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất < 15Hp	Máy	5-10	
3	Nông cụ sản xuất (không có động cơ)	Cái	5-20	
4	Hệ thống thủy canh/ thu hoạch/ sơ chế/ đóng gói, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (rau, củ, quả, thịt,...)	Hệ thống	1	
5	Nhà màng, nhà lưới,...	M ²	500-5.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap, hữu cơ, GlobalGAP,...)	Chứng nhận	1	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

Phụ lục II:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND)

1. Mô hình trồng cây dầu con rái (dầu rái, dầu nước, dầu sơn)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	55	
3	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

2. Mô hình trồng cây gạo

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	62	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình trồng cây bồ đề

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình trồng cây giới xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình trồng cây bạch đàn thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối	1.000đ	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng rừng cây keo lai

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối	1.000đ	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình trồng rừng cây keo lá tràm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối	1.000đ	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình trồng rừng cây keo tai tượng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối	1.000đ	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình trồng cây lát hoa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình trồng cây sao đen

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình trồng rừng cây sưa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình trồng rừng cây tếch

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình trồng cây thông Caribe

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng cây thông đuôi ngựa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình trồng cây thông nhựa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Mô hình trồng cây xoan đào**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	110	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình trồng cây xoan ta**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	165	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng thuần**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	28	
3	Phân NPK	Kg	140	
4	Vôi bột	Kg	84	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Vôi bột	Kg	28	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng xen**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	11	
3	Phân NPK	Kg	55	
4	Vôi bột	Kg	33	
II	Năm thứ 2			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

20. Mô hình ghép cải tạo vườn mắc ca**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Tình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép	Chòi	600	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chòi ghép dặm	Công	60	
3	Công ghép	Công	1	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Phân bón lá	Kg	2	
7	Phân NPK	Kg	100	
8	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình trồng cây bởi lời đồn**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			

1	Cây trồng mới	Cây	3.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	330	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình trồng cây dó trầm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình trồng cây đàn hương**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình trồng cây giỏi ăn hạt bằng cây ghép**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

25. Mô hình trồng cây quế thâm canh**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	444	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
4	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ

C. Định mức triển khai:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Mô hình trồng cây sáu ghép**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	

3	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

27. Mô hình trồng cây trám ghép**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá

2	Cây trồng dặm	Cây	50	xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,02kg/ cây)	Kg	10	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
6	Chế phẩm sinh học/Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Mô hình trồng cây tre**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

29. Mô hình trồng cây sớ**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Năm 3: 05 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

30. Mô hình vườn ươm cây lâm nghiệp

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	15	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây mô mầm	Cây	200.000	Cây mầm đảm bảo tiêu chuẩn. Tỷ lệ sống $\geq 85\%$
2	Vỏ bầu	Cái	200.000	7 x 12 cm hoặc 8 x 12 cm
3	Đất để đóng bầu	M ³	95	Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật
4	Phân vi sinh	Tấn	5	Tiêu chuẩn cơ sở
5	Phân lân	Kg	500	
6	Phân NPK bón thúc	Kg	30	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	15	Năm 1: 08 tháng Năm 2: 07 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

Phụ lục III:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND)

1. Mô hình chăn nuôi gà thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng \geq 93%. - Khối lượng xuất chuồng: gà lông trắng \geq 2,0 kg/7 tuần tuổi; gà lông màu \geq 1,6 kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: gà lông trắng \leq 2,2 kg; gà lông màu \leq 2,8 kg.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-3 tuần tuổi - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con	0,8	Đạm 21-22%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		Kg/con	0,7	
-	Thức ăn hỗn hợp gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	4,50 4,50	Đạm 17-18%
2	Vắc –xin	Liều/con	9	(2) Gum; (2) ND - IB; (2) New; (1) Đậu, (1) Cúm GC; (1)THT

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$ - Năng suất trứng/mái: + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi	Kg/con	1,80	Đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi	Kg/con	8,00	Đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi	Kg/con	20,00	Đạm 17 - 18%
2	Vắc -xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2)THT

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90%. - Năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả + Gà hướng thịt ≥ 140 quả + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong Giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.
II	Vật tư			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	2,20 1,80	Đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	10,50 8,00	Đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	24,00 20,00	Đạm 17-18%
2	Vắc-xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2) THT
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô 500-1.000 con/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình. Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 82\%$
2	Máy nở	Chiếc	01	
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình chăn nuôi vịt thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		<ul style="list-style-type: none"> - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92%. - Khối lượng xuất chuồng: vịt lai ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3 kg/8 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: vịt lai ≤ 3,0 kg; vịt ngoại ≤ 2,8 kg.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-3 tuần tuổi	Kg/con	1,90	Đạm 20-22%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg/con	7,50	Đạm 18-19%
2	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC; (1) THT.
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ \geq 80% - Năng suất trứng/mái: chuyên trứng \geq 250 quả.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,50	Đạm 18-20%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi	Kg/con	6,50	Đạm 14-15%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 21- 45 tuần tuổi	Kg/con	27,00	Đạm 18 -19%
2	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	\leq 3%	

6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	
---	------------------	--	-----	--

6. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80%. - Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	3,50 6,00	Đạm 18-20% 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	6,50 16,00	Đạm 14- 15% 15-15,5%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 21-45 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	27,00 37,00	Đạm 18-19%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Vắc-xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vẹt, (4) Dịch tả vẹt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô 500 -1.000 con/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình. Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 85\%$
2	Máy nở	Chiếc	01	
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình chăn nuôi ngan thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến khi giết thịt $\geq 90\%$. - Khối lượng xuất chuồng, tiêu tốn thức ăn: + Ngan nội: ngan trống: $\geq 2,4$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 1,8$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg; + Ngan ngoại: ngan trống: $\geq 4,2$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,2$ kg;
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-4 tuần tuổi + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	1,0 1,50	Tỷ lệ protein 18-20% Tỷ lệ protein 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp ngan 5 tuần tuổi đến xuất chuồng + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	6,0 8,50	Tỷ lệ protein 16-18% Tỷ lệ protein 18-19%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) Cúm GC; (1) THT
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình chăn nuôi ngan sinh sản**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con		- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ so với 01 ngày tuổi ≥ 80% - Năng suất trứng/mái/năm: + Ngan ngoại: ≥ 135 quả/mái/năm + Ngan nội: ≥ 60 quả/mái/năm
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.1	Ngan ngoại			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0	Tỷ lệ protein 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	14,0	Tỷ lệ protein 14-15%
1.2	Ngan nội			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,0	Tỷ lệ protein 18-20%
-	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	16,0	Tỷ lệ protein 14-15%
2	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (03 tháng tuổi)	Con		Giống bò câu ngoại và bò câu lai, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ loại thải chim sinh sản hàng năm là 2%. - Năng suất sinh sản ≥ 12 con/mái/năm.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp từ 13-20 tuần tuổi	Kg/con	03	Đạm 21-22%
-	Thức ăn hỗn hợp từ 21-80 tuần tuổi	Kg/con	25,2	Đạm 17-18%
2	Vắc-xin	Liều/con	06	(3) Newcastle; (3) Cúm gia cầm.
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Năng suất trứng ≥ 260 trứng/mái/năm
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp từ 1 – 35 ngày tuổi	g/con	350	
-	Thức ăn hỗn hợp từ 36 – 45 ngày tuổi	g/con	250	
-	Thức ăn hỗn hợp từ 46 ngày tuổi đến đẻ	g/con	11.625	
2	Vắc-xin	Liều/con	06	(4) Newcastle; (2) Gum
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống	Con		
-	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống lợn nội	Kg/con	07	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Dịch tả lợn Châu Phi
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định

4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	

2	Vắc xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Dịch tả lợn Châu Phi
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm

				bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

14. Vỡ béo trâu, bò**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỡ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỡ béo bò, trâu trước khi giết thịt
II	Vật tư			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ngoại kí sinh trùng	Liều/con	01	
2	Thuốc tẩy nội kí sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống	Con		

-	Bò cái giống	Kg/con	220	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Trâu cái giống	Kg/con	350	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chửa (2kg/con/ngày x 280 ngày)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chửa (2kg/con/ngày x 325 ngày)	Kg/con	650	
2	Tàng đá liếm	Kg/con	03	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

16. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/ điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa (2kg/con/ngày x 280 ngày)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa (2kg/con/ngày x 325 ngày)	Kg/con	650	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Ni tơ lông	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
6	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/xã	02	
7	Súng bắn tinh	Cái/xã	06	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			

-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình chăn nuôi bò sữa**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người /điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Tinh đông lạnh	Liều/con	04	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa (2kg/con/ngày x 280 ngày)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
4	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối ăn	Kg/tấn	05	
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ			
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08	
-	Ủ bằng bao ủ			

-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
---	---	---------	----	--

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

18. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Mô hình trồng thâm canh cỏ			
1.1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
1.2	Thiết bị vật tư			
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	80	

-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
II	Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	10	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
III	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
IV	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M ² /tấn cỏ tươi	08	
-	<i>Bao ủ (nếu ủ bằng bao)</i>			
	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn cỏ tươi	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	

19. Chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	10	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
II	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	

III Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M ² /tấn cỏ tươi	08	
-	Bao ủ (nếu ủ bằng bao)			
	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn cỏ tươi	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

20. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Vật tư			
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừ	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm ruột hoại tử, (1)LMLM, (1) Đậu

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

21. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	20-22	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 -17	
3	Dê cái lai	Kg/con	18 -22	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Cừu cái	Kg/con	16-20	
5	Dê , cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 -34	
6	Dê , cừu đực giống lai	Kg/con	28 -32	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu đực hậu bị (0,25kg/con/ngày x 100 ngày) + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu đực trưởng thành (0,6kg/con/ngày x 150 ngày)	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-		Kg/con	25	
		Kg/con	90	
	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu hậu bị (0,25kg/con/ngày x 100 ngày) + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu mang thai (0,6kg/con/ngày x bình quân 150 ngày)	Kg/con	115	
-		Kg/con	25	
		Kg/con	90	
2	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
3	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

22. Mô hình nuôi ong ngoại

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kê	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê
2	Đường	Kg/đàn	30	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
4	Tàng chân	Cái/đàn	10	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

23. Mô hình nuôi ong nội**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	50	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kế	Thùng/điểm/ cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
2	Đường	Kg/đàn	18	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
4	Tàng chân	Cái/đàn	04	

5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

24. Mô hình chăn nuôi thủy sản thương phẩm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

25. Mô hình chăn nuôi thả sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thả giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thả: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg/con	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần		

-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

26. Mô hình nuôi tằm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
	Trứng tằm ban đầu (Mô hình nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (Mô hình nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Mô hình nuôi tằm con tập trung (tính cho 1ha)			
-	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
-	Máy thái dâu	Cái	01	
-	Đùi tằm	Cái	10	
-	Lò sưởi điện	Cái	01	
-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
-	Bạt phủ lá dâu	M ²	20	
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	

-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	
2	Mô hình nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
-	Tằm con	Vòng/ha	120	
-	Lá dâu	Kg/vòng	200	
-	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

27. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)				
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03	
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng				
2.1	<i>Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm</i>			
2.1.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC
2.1.2. Hoá chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn				
2.2.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM
2.2.2. Hoá chất sát trùng				
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
1. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh				
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01	
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức hỗ trợ liên kết: áp dụng cho 01 chuỗi

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Xây dựng chuỗi			
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
-	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01	
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
-	Xúc tiến thương mại	Lần	05	
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết			
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bên bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	
---	------------------	--	-----	--

29. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt			
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	
2	An toàn thực phẩm			
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	
3	Nông nghiệp hữu cơ			
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP			
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	